



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 55



## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2022) Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2022)
Ông Tào Đức Thắng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2022)
Ông Phan Trường Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Đạt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Ông Lê Xuân Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Thanh Nam	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Bà Đào Thúy Hương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Bà Vũ Thị Mai	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021)

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Đạt	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2021)
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thế Dương	Phó Tổng Giám đốc

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Đạt**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 31 tháng 3 năm 2022



Số: 1046 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2022, từ trang 06 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vì chưa thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 của VCR. Do đó, Tổng Công ty đã không thực hiện hợp nhất số liệu tài chính của VCR trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến thời điểm và các ảnh hưởng của việc không hợp nhất số liệu tài chính của VCR ở niên độ trước và đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng Công ty hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 06, 07 và 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có số dư phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác với VCR với tổng số tiền 8.198 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 8.389 tỷ VND). Tổng Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu trên và thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu VCR với số tiền 5.014 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.698 tỷ VND). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu VCR nêu trên dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng Công ty hay không.

### *Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 03 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã thay đổi chính sách kế toán về ghi nhận doanh thu dịch vụ viễn thông theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 7370/BTC-QLKT ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 686/BTC-QLKT ngày 19 tháng 01 năm 2022, áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0929-2019-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0910-2018-001-1



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>29.070.756.039.437</b>	<b>26.497.575.735.082</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>6.160.939.000.076</b>	<b>4.856.165.000.013</b>
1. Tiền	111		5.537.165.419.727	4.768.398.045.331
2. Các khoản tương đương tiền	112		623.773.580.349	87.766.954.682
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>6.435.415.929.670</b>	<b>6.657.717.545.976</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.435.415.929.670	6.657.717.545.976
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13.906.943.106.162</b>	<b>11.855.418.148.502</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.030.030.868.794	6.286.617.378.632
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		394.644.617.826	371.085.516.044
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	8.601.283.976.996	5.548.116.866.798
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.245.894.586.130	3.639.581.049.036
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.364.910.943.584)	(3.989.998.596.631)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	15.934.623
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>1.819.022.709.532</b>	<b>2.138.636.342.185</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.994.670.949.913	2.194.119.461.614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(175.648.240.381)	(55.483.119.429)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>748.435.293.997</b>	<b>989.638.698.406</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	211.081.353.180	257.989.135.073
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	474.770.741.732	689.717.246.932
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	62.583.199.085	41.932.316.401

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>23.780.293.799.381</b>	<b>32.506.510.405.217</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.886.677.601.516</b>	<b>15.336.375.403.786</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7.590.603.964.300	8.736.298.139.624
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		5.847.650.447	-
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	2.857.856.560.235	6.250.224.781.103
4. Phải thu dài hạn khác	216	8	432.369.426.534	349.852.483.059
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.310.919.454.236</b>	<b>10.496.658.990.102</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	7.002.737.410.134	8.357.931.691.817
- Nguyên giá	222		28.639.565.639.037	28.060.225.975.058
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.636.828.228.903)	(19.702.294.283.241)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.308.182.044.102	2.138.727.298.285
- Nguyên giá	228		3.701.667.986.510	3.241.317.044.272
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.393.485.942.408)	(1.102.589.745.987)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.019.921.358.172</b>	<b>1.002.138.533.374</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.019.921.358.172	1.002.138.533.374
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>767.202.814.677</b>	<b>3.851.707.054.763</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	767.202.814.677	3.605.707.054.763
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	583.660.000	583.660.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(583.660.000)	(583.660.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	-	246.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.795.572.570.780</b>	<b>1.819.630.423.192</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	684.880.008.017	807.630.139.381
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	964.521.201.544	812.675.700.331
3. Lợi thế thương mại	269	18	146.171.361.219	199.324.583.480
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>52.851.049.838.818</b>	<b>59.004.086.140.299</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam


**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

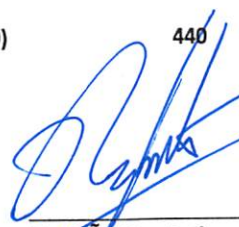
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>24.216.558.141.895</b>	<b>29.136.483.471.331</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>16.603.007.042.819</b>	<b>16.819.782.611.408</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	3.447.723.845.816	5.550.166.296.807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		46.138.508.549	11.042.424.734
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	676.011.323.745	842.427.958.271
4. Phải trả người lao động	314		55.228.937.959	135.511.247.334
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.763.900.151.751	1.980.665.538.119
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	1.927.713.726.364	190.171.211.955
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	1.869.502.913.309	1.586.813.436.408
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	6.662.819.350.768	6.356.072.982.731
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		15.778.262.458	61.358.878.276
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		138.190.022.100	105.552.636.773
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.613.551.099.076</b>	<b>12.316.700.859.923</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	19	460.719.593.953	1.681.297.498.601
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		28.047.163.291	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	21	49.475.540.504	33.241.034.411
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	901.572.294.897	1.176.236.980.283
4. Phải trả dài hạn khác	337	23	4.444.146.408	6.290.484.668
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	5.574.893.205.483	8.704.992.469.922
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	594.399.154.540	714.642.392.038
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>28.634.491.696.923</b>	<b>29.867.602.668.968</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>28.634.491.696.923</b>	<b>29.867.602.668.968</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(156.314.695.537)	687.868.359.097
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.345.855.411.253	2.931.215.853.294
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.775.164.167	9.775.164.167
5. Lỗ lũy kế	421		(4.679.650.762.862)	(3.804.036.426.626)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(4.257.543.350.969)	(4.316.444.154.790)
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(422.107.411.893)	512.407.728.164
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(323.285.420.098)	(395.332.280.964)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>52.851.049.838.818</b>	<b>59.004.086.140.299</b>

  
 Vũ Thị Thu Trang  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Cao Lợi  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Đạt  
 Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	19.267.316.065.481	19.005.578.830.222
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	25.267.355.377	43.281.502.320
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	19.242.048.710.104	18.962.297.327.902
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	12.118.118.398.268	11.891.122.800.056
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.123.930.311.836	7.071.174.527.846
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	3.202.852.052.507	1.481.513.572.030
7. Chi phí tài chính	22	33	2.315.141.924.387	3.249.244.774.433
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		535.639.587.252	814.958.881.041
8. (Lỗ)/Lãi từ Công ty liên kết	24	16	(1.838.288.719.899)	1.589.029.365.217
9. Chi phí bán hàng	25	34	1.914.250.152.952	1.872.356.059.945
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	3.752.986.842.829	3.507.689.041.333
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		506.114.724.276	1.512.427.589.382
12. Thu nhập khác	31	35	172.890.220.513	212.965.592.642
13. Chi phí khác	32	35	(201.293.818.420)	524.623.559.894
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		374.184.038.933	(311.657.967.252)
15. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		880.298.763.209	1.200.769.622.130
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	787.284.761.210	704.421.109.796
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	(253.826.274.075)	67.627.402.939
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		346.840.276.074	428.721.109.395
18.1. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty	61		(366.628.904.853)	559.514.693.788
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		713.469.180.927	(130.793.584.393)
19. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	(129)	159



Vũ Thị Thu Trang  
 Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi  
 Kế toán trưởng




Nguyễn Đạt  
 Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>880.298.763.209</b>	<b>1.200.769.622.130</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	3.328.390.968.695	3.755.759.433.023
Các khoản dự phòng	03	1.449.496.852.087	1.301.179.499.190
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(935.840.786.557)	1.801.846.458.542
Lỗ/(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	872.743.110.645	(2.662.545.368.150)
Chi phí lãi vay	06	535.639.587.252	814.958.881.041
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>6.130.728.495.331</b>	<b>6.211.968.525.776</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	406.350.490.437	1.470.536.628.004
Thay đổi hàng tồn kho	10	199.448.511.701	514.184.216.532
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(481.364.738.278)	(295.940.669.083)
Thay đổi chi phí trả trước	12	169.657.913.257	(39.670.350.528)
Tiền lãi vay đã trả	14	(627.370.354.203)	(779.448.945.297)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(571.690.389.210)	(641.109.736.954)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(43.213.750.358)	(5.635.500.871)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>5.182.546.178.677</b>	<b>6.434.884.167.579</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.511.956.045.835)	(2.436.156.233.143)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	22.442.403.537	21.435.250.620
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.156.333.996.523)	(7.251.026.176.910)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.777.472.984.619	6.074.318.720.233
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(127.531.687.500)
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.341.905.759.006	1.058.617.837.527
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(526.468.895.196)</b>	<b>(2.660.342.289.173)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.530.680.629.860	4.944.348.672.331
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.087.722.702.763)	(7.926.087.971.273)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát	37	(184.389.864.565)	(186.949.433.103)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.741.431.937.468)</b>	<b>(3.168.688.732.045)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1.914.645.346.013</b>	<b>605.853.146.361</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.856.165.000.013	4.712.787.721.657
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(609.871.345.950)	(462.475.868.005)
<u>Trong đó:</u>			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		33.419.068.429	(171.669.286.693)
- Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính		(643.290.414.379)	(290.806.581.312)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>6.160.939.000.076</b>	<b>4.856.165.000.013</b>

Vũ Thị Thu Trang  
Người lập biểu

Nguyễn Cao Lợi  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đạt  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 7 năm 2021.

Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (gọi tắt là "Tập đoàn"). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.003 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5.324 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2019 đã thông qua việc sáp nhập Công ty TNHH Viettel Overseas (“VTO”) với tỷ lệ sở hữu 100% vào Tổng Công ty. Căn cứ vào thông báo về việc doanh nghiệp giải thể, chấm dứt tồn tại số 211600/21 ngày 01 tháng 7 năm 2021, Công ty TNHH Viettel Overseas đã giải thể và hoàn thành việc sáp nhập vào Tổng Công ty. Theo đó, kể từ ngày này, Tổng Công ty kế thừa toàn bộ, đầy đủ và nguyên trạng quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của Công ty TNHH Viettel Overseas, bao gồm khoản đầu tư của VTO vào công ty con là Nation Telecom S.A. (“Natcom”). Sau ngày sáp nhập, Natcom trở thành công ty con trực tiếp của Tổng Công ty và tiếp tục các hoạt động kinh doanh như trước khi sáp nhập. Tổng Công ty đã ghi giảm khoản đầu tư vào VTO và ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty này theo giá trị ghi sổ.

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Ban Tổng Giám đốc tin rằng vấn đề trên không có tác động trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm 2022 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. (“VTL”)	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia (“VTC”)	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. (“Movitel”)	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. (“Natcom”)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A (“VTB”)	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania (“VTZ”)	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. (i)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel E-commerce Tanzania (“VTE”) (ii)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash SU (iii)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda (“TFU”) (iv)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited (“E-money”) (v)	Campuchia	89,1	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.
Công ty Natcash (vi)	Haiti	60	60	Mới thành lập, chưa đi vào hoạt động

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (vii)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

- (i) Công ty E-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.
- (ii) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania.
- (iii) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.
- (iv) Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA.
- (v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty TNHH Viettel Cambodia.
- (vi) Công ty Natcash là công ty con của Công ty National Telecom S.A.
- (vii) Công ty TNHH Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05).

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Riêng đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR"), tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào VCR trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 của VCR và không hợp nhất số liệu tài chính của VCR.



Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.





Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.



### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá xuất kho của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC, tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

##### ***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất do đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

##### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

##### ***Giấy phép kinh doanh viễn thông***

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí thuê trả trước, phí thu xếp khoản vay, giá trị công cụ và dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác.

##### ***Chi phí thuê trả trước***

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê trả trước liên quan đến thuê mặt bằng, trạm BTS, tiền thuê đầu số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 50 năm.



*Phí thu xếp khoản vay*

Chi phí trả trước về phí thu xếp khoản vay thể hiện số tiền đã trả trước liên quan đến hợp đồng thu xếp khoản vay nước ngoài thông qua ngân hàng Maybank Investment Bank Berhad và ngân hàng Bangkok Bank Public Company Limited. Chi phí trả trước về phí thu xếp khoản vay được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn vay.

*Công cụ và dụng cụ*

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 3 năm.

*Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời hạn tối đa 3 năm.

*Chi phí trả trước dài hạn khác*

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm tài chính đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.
- Doanh thu dịch vụ viễn thông trả trước: Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, Tổng Công ty đã thực hiện việc ghi nhận doanh thu dịch vụ viễn thông theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 7370/BTC-QLKT ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 686/BTC-QLKT ngày 19 tháng 01 năm 2022. Theo đó, doanh thu bán thẻ viễn thông trả trước được ghi nhận trên cơ sở dung lượng thực tế mà khách hàng đã sử dụng trong năm thay vì được ghi nhận khi thu tiền từ các đại lý hoặc khách hàng mà không phải trả lại cho đại lý hoặc khách hàng và có cam kết về việc cung cấp dịch vụ viễn thông theo Công văn số 18494 ngày 11 tháng 12 năm 2015 như các năm trước đây. Nếu thực hiện ghi nhận doanh thu theo chính sách được áp dụng như năm trước thì chỉ tiêu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất năm nay sẽ tăng và giảm tương ứng khoảng 1,6 nghìn tỷ VND; chỉ tiêu Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ tiêu Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất năm nay sẽ tăng tương ứng 227 tỷ VND.

Tổng Công ty áp dụng điều chỉnh phi hồi tố đối với ghi nhận doanh thu dịch vụ viễn thông cho trường hợp áp dụng lần đầu các quy định của pháp luật hoặc chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán mà không có quy định về hồi tố theo quy định tại Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán. Theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh giảm trừ doanh thu dịch vụ viễn thông tương ứng với các thẻ viễn thông trả trước đã bán và thu tiền mà khách hàng chưa sử dụng trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 tại các công ty con và công ty liên kết với số tiền lần lượt là 1.125 tỷ VND và 321 tỷ VND, ảnh hưởng làm điều chỉnh giảm chỉ tiêu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và chỉ tiêu (Lỗ)/Lãi từ công ty liên kết trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2021 của Tổng Công ty với số tiền lần lượt là 1.125 tỷ VND và 126 tỷ VND, đảm bảo việc ghi nhận doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước được ghi nhận trên cơ sở dung lượng thực tế mà khách hàng đã sử dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 theo hướng dẫn của Bộ Tài chính nêu trên.

- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.
- Trường hợp năm trước bán hàng, năm sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu và nếu khoản giảm trừ doanh thu thỏa mãn sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính thì được coi là sự kiện cần điều chỉnh và được điều chỉnh vào doanh thu năm bán hàng. Ngược lại, khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh vào năm mà sự kiện phát sinh.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận ban đầu trên cơ sở biên bản đối soát và hóa đơn thực tế. Trường hợp chưa có đối soát cước với các đối tác, doanh thu cước kết nối được ghi nhận trên cơ sở cước kết nối tạm tính, mức cước tạm tính thông thường dựa trên lưu lượng cước phát sinh trong tháng. Số liệu này được điều chỉnh vào tháng sau theo biên bản đối soát giữa các bên.



- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi chậm trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay, phải thu và lãi suất áp dụng.

#### **Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

#### **Ngoại tệ**

##### *Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 805/BTC/BTC-TCDN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCDN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Năm 2021, Tổng Công ty không thực hiện phân bổ mà ghi nhận toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm 2021 vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### *Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất*

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

### **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:



12  
NG  
NH  
01  
T M  
A

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel, E-Mola), thị trường Burundi (VTB, Lumicash) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC, E-money), thị trường Đông Timor (VTL, TFU) và hoạt động khác của VTG được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	13.102.299.042	16.390.942.098
Tiền gửi ngân hàng (i)	5.248.331.916.508	4.712.571.535.691
Tiền đang chuyển	275.731.204.177	39.435.567.542
Các khoản tương đương tiền (ii)	623.773.580.349	87.766.954.682
	<u>6.160.939.000.076</u>	<u>4.856.165.000.013</u>

- (i) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm khoản tiền gửi 16.537.750.000 BIF tương đương 185.361.286.840 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.571.629.101 BIF tương đương 41.860.762.881 VND) tại Ngân hàng KCB Bank Kenya dùng để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng này.

Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm số tiền gửi của khách hàng tại các công ty ví điện tử là 1.327.672.356.995 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 873.054.801.153 VND). Số tiền này bị hạn chế sử dụng và việc giao dịch phụ thuộc theo yêu cầu của khách hàng tại các công ty ví điện tử này.

- (ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 0,75% - 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là từ 0,75% - 7,5%/năm).



5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.435.415.929.670</b>	<b>6.435.415.929.670</b>	<b>6.657.717.545.976</b>	<b>6.657.717.545.976</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	6.435.415.929.670	6.435.415.929.670	6.657.717.545.976	6.657.717.545.976
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>246.000.000.000</b>	<b>246.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	246.000.000.000	246.000.000.000

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (ii)	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 1,55%/năm - 9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là từ 3,5% - 7,8%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã thế chấp hợp đồng tiền gửi với số tiền 195 tỷ VND tại Ngân hàng Standard Chartered Bank (Việt Nam) để đảm bảo cho khoản vay của Công ty Viettel Tanzania với Ngân hàng Standard Chartered Tanzania.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>6.030.030.868.794</b>	<b>6.286.617.378.632</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (i)	4.042.977.670.226	4.151.095.844.522
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	1.089.431.226.499	602.858.063.903
Công ty TNHH Viễn Thông Star	233.666.965.742	213.353.428.768
Công ty TNHH Viettel Peru	203.704.954.887	759.546.594.762
Phải thu các đối tượng khác	460.250.051.440	559.763.446.677
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	<b>7.590.603.964.300</b>	<b>8.736.298.139.624</b>
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	4.161.151.625.723	4.606.964.469.557
Công ty TNHH Viettel Peru	3.429.452.338.577	4.129.333.670.067
	<b>13.620.634.833.094</b>	<b>15.022.915.518.256</b>
<b>Trong đó:</b>		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)	9.174.752.926.135	10.522.031.641.609

(i) Số dư phải thu VCR bao gồm 4.039.031.884.434 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.147.087.423.411 VND) là số dư phải thu phát sinh tại Công ty mẹ Tổng Công ty.



7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	3.467.110.380.000	3.517.591.140.000
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (ii)	5.134.173.596.996	2.030.525.726.798
	<b>8.601.283.976.996</b>	<b>5.548.116.866.798</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (ii)	2.857.856.560.235	6.250.224.781.103
	<b>2.857.856.560.235</b>	<b>6.250.224.781.103</b>
<b>Trong đó:</b>		
<i>Phải thu về cho vay các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)</i>	7.992.030.157.231	8.280.750.507.901

- (i) Phản ánh khoản cho Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Cameroon theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2% đến 3%/năm với thời hạn từ 31 tháng đến 60 tháng.
- (ii) Phản ánh khoản cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel" - công ty liên kết của Tổng Công ty) vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Myanmar theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay là lãi suất LIBOR 12 tháng + 4%/năm với thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 25, Tổng Công ty đã thế chấp một phần khoản cho vay Mytel với trị giá 11,3 triệu Đô la Mỹ (tương đương 257 tỷ VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Dự thu lãi cho vay (i)	1.871.068.302.705	1.682.811.395.130
Phải thu lãi phạt quá hạn thanh toán (ii)	1.176.309.154.300	953.323.370.675
Các khoản phải thu về chi hộ (iii)	297.862.427.858	324.710.678.511
Phải thu về lợi nhuận được chia (vi)	184.738.660.240	36.098.293.738
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	114.406.734.304	14.181.248.085
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iv)	111.113.774.450	152.111.901.370
Phải thu cơ quan thuế Tanzania (v)	99.531.365.752	100.594.347.815
Tạm ứng	95.947.195.354	112.509.691.994
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối và các khoản khác có liên quan	91.712.543.620	116.690.433.945
Các khoản ký quỹ ký cược	93.689.624.891	1.749.630.506
Các khoản phải thu khác	109.514.802.656	144.800.057.267
	<b>4.245.894.586.130</b>	<b>3.639.581.049.036</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Phải thu lãi do bán hàng trả chậm (vii)	388.846.074.661	310.253.628.564
Ký cược, ký quỹ	43.523.351.873	39.598.854.495
	<b>432.369.426.534</b>	<b>349.852.483.059</b>
<b>Trong đó:</b>		
<i>Phải thu khác các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)</i>	3.310.858.381.138	2.566.273.074.052

- (i) Phản ánh lãi từ các khoản cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel") và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") vay. Trong đó số dư lãi từ các khoản cho VCR vay phải thu là 333,8 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 338,7 tỷ VND).
- (ii) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả của công ty liên kết, công ty trong cùng Tập đoàn và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị, trong đó số dư lãi phạt chậm trả của VCR là 82,3 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 84,3 tỷ VND) theo nguyên tắc tại các kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 và Thông báo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 23 tháng 11 năm 2017.
- (iii) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với số tiền 275 tỷ VND (tương ứng với khoản phải trả các ngân hàng được ghi nhận trên khoản mục phải trả khác, chi tiết tại Thuyết minh số 23) và các khoản trả hộ khác.
- (iv) Phản ánh khoản phải thu lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (Xem Thuyết minh số 4 và số 5).
- (v) Phản ánh số tiền thuế giá trị gia tăng Công ty Viettel Tanzania ("VTZ" - Công ty con của Tổng Công ty) đã nộp theo yêu cầu của cơ quan thuế Tanzania.
- (vi) Phản ánh số dư phải thu các khoản lợi nhuận đã công bố chia bởi công ty liên kết tại nước ngoài.
- (vii) Phản ánh khoản phải thu về lãi bán hàng trả chậm cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar.



9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
<b>Phải thu cho vay</b>	<b>3.467.110.380.000</b>	<b>532.627.500.000</b>	<b>2.934.482.880.000</b>	<b>2.597.791.140.000</b>	<b>405.094.636.800</b>	<b>2.192.696.503.200</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.467.110.380.000	532.627.500.000	2.934.482.880.000	2.597.791.140.000	405.094.636.800	2.192.696.503.200
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>2.470.504.082.384</b>	<b>976.890.732.142</b>	<b>1.493.613.350.242</b>	<b>1.325.243.407.124</b>	<b>414.280.521.334</b>	<b>910.962.885.790</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	1.982.985.827.167	560.939.027.899	1.422.046.799.268	1.205.932.726.995	359.068.277.106	846.864.449.889
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	407.319.330.234	407.319.330.234	-	20.476.726.490	20.476.726.490	-
Đối tượng khác	80.198.924.983	8.632.374.009	71.566.550.974	98.833.953.639	34.735.517.738	64.098.435.901
<b>Phải thu khác</b>	<b>985.533.282.968</b>	<b>48.718.569.626</b>	<b>936.814.713.342</b>	<b>944.336.019.291</b>	<b>57.996.811.650</b>	<b>886.339.207.641</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	691.392.325.610	34.052.557.796	657.339.767.814	699.295.875.303	40.651.267.693	658.644.607.610
Phải thu cơ quan thuế Tanzania	99.531.365.752	-	99.531.365.752	100.594.347.815	-	100.594.347.815
Các khoản phải thu đối tượng khác	194.609.591.606	14.666.011.830	179.943.579.776	144.445.796.173	17.345.543.957	127.100.252.216
	<b>6.923.147.745.352</b>	<b>1.558.236.801.768</b>	<b>5.364.910.943.584</b>	<b>4.867.370.566.415</b>	<b>877.371.969.784</b>	<b>3.989.998.596.631</b>

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.



10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	505.184.723.300	-	553.815.496.562	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.102.948.458.210	(117.679.387.537)	1.166.735.878.113	(27.749.288.921)
Công cụ, dụng cụ	21.446.859.760	-	40.341.322.112	-
Hàng hoá	365.090.908.643	(57.968.852.844)	433.226.764.827	(27.733.830.508)
	<b>1.994.670.949.913</b>	<b>(175.648.240.381)</b>	<b>2.194.119.461.614</b>	<b>(55.483.119.429)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã được Tổng Công ty và các công ty con trích lập với số tiền là 175.648.240.381 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 55.483.119.429 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho này thấp hơn giá trị ghi sổ.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Trả trước chi phí đầu số	86.006.117.228	88.015.246.033
Trả trước chi phí liên quan trạm BTS	40.327.886.793	78.798.557.157
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng	27.751.518.488	41.191.452.471
Quảng cáo	21.032.586.528	5.583.020.795
Công cụ và dụng cụ	11.789.613.879	8.149.609.264
Chi phí thuê kênh, thuê cột	1.400.617.290	2.124.591.516
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	22.773.012.974	34.126.657.837
	<b>211.081.353.180</b>	<b>257.989.135.073</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí thuê kênh	269.081.163.473	233.809.305.986
Chi phí thuê mặt bằng tại Công ty National Telecom S.A. (i)	261.164.400.376	405.307.906.008
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	49.085.305.325	81.307.725.225
Phí thu xếp khoản vay	33.885.357.073	43.126.604.893
Trả trước thuê vị trí	25.649.956.728	21.966.516.492
Chi phí tư vấn, quảng cáo	24.501.638.542	6.191.056.356
Chi phí thuê cửa hàng	4.179.031.555	13.167.395.095
Khác	17.333.154.945	2.753.629.326
	<b>684.880.008.017</b>	<b>807.630.139.381</b>

(i) Phản ánh giá trị của chi phí thuê mặt bằng trả trước dài hạn trong 50 năm tại Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") của cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A ("Teleco").

12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị tại các thị trường Tanzania và Việt Nam.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	412.890.791.205	26.282.389.122.831	450.612.772.970	914.333.288.052	28.060.225.975.058
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(13.603.081.487)	(753.643.418.965)	5.982.537.453	(71.526.931.668)	(832.790.894.667)
Mua sắm, đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	57.459.230.785	1.892.256.959.844	887.907.656	44.533.501.897	1.995.137.600.182
Phân loại lại tài sản	-	(3.410.668.690)	3.410.668.690	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(512.712.329.971)	(59.507.311.700)	(10.787.399.865)	(583.007.041.536)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>456.746.940.503</b>	<b>26.904.879.665.049</b>	<b>401.386.575.069</b>	<b>876.552.458.416</b>	<b>28.639.565.639.037</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	103.517.935.586	18.430.526.971.901	406.397.995.968	761.851.379.786	19.702.294.283.241
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(2.882.456.730)	(531.885.548.953)	3.417.948.496	(35.072.544.736)	(566.422.601.923)
Khấu hao trong năm	25.521.315.499	2.898.316.392.706	16.231.734.700	49.891.350.137	2.989.960.793.042
Phân loại lại tài sản	-	(3.410.668.690)	3.410.668.690	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(425.166.174.240)	(53.840.452.041)	(9.997.619.176)	(489.004.245.457)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>126.156.794.355</b>	<b>20.368.380.972.724</b>	<b>375.617.895.813</b>	<b>766.672.566.011</b>	<b>21.636.828.228.903</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	309.372.855.619	7.851.862.150.930	44.214.777.002	152.481.908.266	8.357.931.691.817
Tại ngày cuối năm	330.590.146.148	6.536.498.692.325	25.768.679.256	109.879.892.405	7.002.737.410.134

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.765 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.234 tỷ VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.217 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.292 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép kinh doanh viễn thông VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	1.867.111.237	1.087.060.480.823	2.152.389.452.212	3.241.317.044.272
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(94.433.911)	(11.009.320.881)	(23.326.049.690)	(34.429.804.482)
Mua trong năm	354.728.095	96.383.661.259	398.042.357.366	494.780.746.720
Số dư cuối năm	2.127.405.421	1.172.434.821.201	2.527.105.759.888	3.701.667.986.510
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	-	562.388.203.976	540.201.542.011	1.102.589.745.987
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	(21.712.582.479)	27.331.825.508	5.619.243.029
Khấu hao trong năm	-	132.613.408.129	152.663.545.263	285.276.953.392
Số dư cuối năm	-	673.289.029.626	720.196.912.782	1.393.485.942.408
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	1.867.111.237	524.672.276.847	1.612.187.910.201	2.138.727.298.285
Tại ngày cuối năm	2.127.405.421	499.145.791.575	1.806.908.847.106	2.308.182.044.102

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 325 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 343 tỷ VND).

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
- Mua sắm	4.814.446.898	-
- Xây dựng cơ bản	1.015.106.911.274	1.002.138.533.374
	<b>1.019.921.358.172</b>	<b>1.002.138.533.374</b>
Trong đó:		
Nhà trạm	906.790.844.306	895.103.571.994
Tuyến cáp	84.691.128.897	104.765.897.760
Khác	23.624.938.071	2.269.063.620



16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	4.551.906.064.307	4.551.906.064.307
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư	2.207.509.401.048	4.054.744.175.265
Cổ tức công bố	(5.605.057.854.281)	(4.772.613.702.180)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(387.154.796.397)	(228.329.482.629)
	<b>767.202.814.677</b>	<b>3.605.707.054.763</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL")	624.684.313.056	1.332.125.129.615
- Đầu tư vào Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	142.518.501.621	144.593.555.913
- Đầu tư vào Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel") (i)	-	2.128.988.369.235
	<b>767.202.814.677</b>	<b>3.605.707.054.763</b>

- (i) Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào Mytel được ghi nhận bằng 0 chủ yếu do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá dẫn đến âm vốn chủ sở hữu của Mytel tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng tài sản	26.035.827.550.876	32.346.327.078.974
Tổng công nợ	(27.594.639.727.815)	(25.042.683.471.819)
Tài sản thuần	<b>(1.558.812.176.939)</b>	<b>7.303.643.607.155</b>
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết (ii)	<b>767.202.814.677</b>	<b>3.605.707.054.763</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Tài sản thuần của Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL"),	1.274.865.945.009	2.720.329.528.358
- Tài sản thuần của Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	290.854.084.941	295.088.889.618
- Tài sản thuần của Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	(3.124.532.206.889)	4.288.225.189.179
	<b>(1.558.812.176.939)</b>	<b>7.303.643.607.155</b>

- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, phần tài sản thuần của Tổng Công ty đầu tư vào các công ty liên kết cao hơn 49% của tài sản thuần do cổ đông của Mytel chưa góp đủ vốn điều lệ theo tỷ lệ cam kết.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu	13.516.174.189.999	16.256.895.714.791
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần (iii)	(3.751.609.632.447)	3.242.917.071.871
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	<b>(1.838.288.719.899)</b>	<b>1.589.029.365.217</b>

- (iii) Lỗ trong năm chủ yếu phát sinh từ Mytel do lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm.

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 30%	0% - 30%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.129.384.743.419	854.560.177.051
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	27.000.000	27.000.000
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(164.890.541.875)	(41.911.476.720)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>964.521.201.544</b>	<b>812.675.700.331</b>
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 30%	0% - 30%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	759.289.696.415	756.553.868.758
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(164.890.541.875)	(41.911.476.720)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>594.399.154.540</b>	<b>714.642.392.038</b>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Lợi nhuận chưa thực hiện	Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Các khoản lỗ tính thuế	Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày đầu năm trước</b>	<b>721.730.991.849</b>	<b>185.577.991.479</b>	<b>27.000.000</b>	<b>(61.139.744.733)</b>	<b>846.196.238.595</b>
Tăng trong năm	864.456.586	55.218.556.859	-	-	56.083.013.445
Hoàn nhập trong năm	(86.451.500.504)	(22.380.319.218)	-	-	(108.831.819.722)
Điều chỉnh khác	-	-	-	19.228.268.013	19.228.268.013
<b>Tại ngày đầu năm nay</b>	<b>636.143.947.931</b>	<b>218.416.229.120</b>	<b>27.000.000</b>	<b>(41.911.476.720)</b>	<b>812.675.700.331</b>
Tăng trong năm	264.946.530.185	125.243.167.063	-	-	390.189.697.248
Hoàn nhập trong năm	(99.149.068.145)	(16.216.062.735)	-	-	(115.365.130.880)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(122.979.065.155)	(122.979.065.155)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>801.941.409.971</b>	<b>327.443.333.448</b>	<b>27.000.000</b>	<b>(164.890.541.875)</b>	<b>964.521.201.544</b>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Thu nhập từ hoạt động ở nước ngoài	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Các khoản dự phòng	Chênh lệch chi phí khấu hao	Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày đầu năm trước</b>	<b>33.374.916.104</b>	<b>450.617.075.275</b>	<b>98.807.159.571</b>	<b>129.529.548.600</b>	<b>(61.139.744.733)</b>	<b>651.188.954.817</b>
Tăng trong năm	132.504.290.169	(38.548.873.372)	49.276.775.888	17.485.467.683	-	160.717.660.368
Hoàn nhập trong năm	(40.112.375.087)	(35.629.980.032)	(34.918.249.331)	(5.831.886.710)	-	(116.492.491.160)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	19.228.268.013	19.228.268.013
<b>Tại ngày đầu năm nay</b>	<b>125.766.831.186</b>	<b>376.438.221.871</b>	<b>113.165.686.128</b>	<b>141.183.129.573</b>	<b>(41.911.476.720)</b>	<b>714.642.392.038</b>
Tăng trong năm	10.693.365.234	-	217.914.945.104	6.083.744.213	-	234.692.054.551
Hoàn nhập trong năm	(39.303.368.102)	(190.093.309.245)	(2.559.549.547)	-	-	(231.956.226.894)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(122.979.065.155)	(122.979.065.155)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>97.156.828.318</b>	<b>186.344.912.626</b>	<b>328.521.081.685</b>	<b>147.266.873.786</b>	<b>(164.890.541.875)</b>	<b>594.399.154.540</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này.



18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại VND
<b>GIÁ TRỊ BAN ĐẦU</b>	
Số dư đầu năm	531.532.221.941
Số dư cuối năm	531.532.221.941
<b>HAO MÒN</b>	
Số dư đầu năm	332.207.638.461
Phân bổ trong năm	53.153.222.261
Số dư cuối năm	385.360.860.722
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	199.324.583.480
Tại ngày cuối năm	146.171.361.219

Khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh với giá trị là khoảng 531 tỷ VND đã được ghi nhận khi Tổng Công ty mua Công ty Viettel Tanzania (công ty con của Tổng Công ty) năm 2014.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Giá trị có khả năng thanh toán	Giá trị	VND Giá trị có khả năng thanh toán
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Huawei International	802.716.738.813	802.716.738.813	1.629.227.296.667	1.629.227.296.667
Tập đoàn ZTE	431.644.262.619	431.644.262.619	800.885.904.711	800.885.904.711
Công ty Nokia Solutions and Networks	22.574.066.541	22.574.066.541	56.738.068.238	56.738.068.238
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	2.190.788.777.843	2.190.788.777.843	3.063.315.027.191	3.063.315.027.191
	<b>3.447.723.845.816</b>	<b>3.447.723.845.816</b>	<b>5.550.166.296.807</b>	<b>5.550.166.296.807</b>
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>				
Conatel	276.157.730.160	276.157.730.160	324.759.945.784	324.759.945.784
Công ty TNHH Huawei International	88.716.515.534	88.716.515.534	397.213.730.329	397.213.730.329
Tập đoàn ZTE	29.969.804.488	29.969.804.488	383.149.171.218	383.149.171.218
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	42.622.578.078	42.622.578.078	138.737.168.516	138.737.168.516
HTT Infracore Ltd	-	-	230.325.310.811	230.325.310.811
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	23.252.965.693	23.252.965.693	207.112.171.943	207.112.171.943
	<b>460.719.593.953</b>	<b>460.719.593.953</b>	<b>1.681.297.498.601</b>	<b>1.681.297.498.601</b>
<b>Trong đó:</b>				
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)</i>	856.266.147.852	856.266.147.852	1.245.547.809.507	1.245.547.809.507

(i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác (có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số dư) ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số bù trừ/phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
<b>a) Các khoản phải thu</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>		<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	256.470.095.388	261.538.142.815	12.355.566.183	17.423.613.610
Thuế xuất, nhập khẩu	14.855.339.234	19.053.649.825	20.341.390.049	(7.662.458.731)	8.480.620.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.240.163.650	19.664.633.835	7.140.524.408	14.474.307.792	8.190.362.015
Thuế thu nhập cá nhân	22.330.923	1.077.992.730	1.090.278.907	(320.470)	34.296.630
Thuế nhà thầu	4.022.769.489	23.078.708.692	22.982.862.298	(57.730.548)	3.869.192.547
Lệ phí trước bạ	6.882.274.298	6.167.441.036	7.952.259.816	(2.321.158.437)	6.345.934.641
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	9.909.438.807	44.131.156.793	52.624.581.717	(163.684.816)	18.239.178.915
	<b>41.932.316.401</b>	<b>369.643.678.299</b>	<b>373.670.040.010</b>	<b>16.624.520.973</b>	<b>62.583.199.085</b>
<b>b) Các khoản phải nộp</b>					
Thuế giá trị gia tăng	100.126.895.088	1.840.113.279.826	1.796.661.464.965	(25.613.615.209)	117.965.094.741
Thuế xuất, nhập khẩu	1.253.070.467	-	1.253.070.467	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	370.220.786.215	635.096.256.395	564.549.864.802	(37.799.709.570)	402.967.468.238
Thuế tiêu thụ đặc biệt	47.042.921.312	657.484.202.207	641.950.773.546	(212.528.364)	62.363.821.610
Thuế thu nhập cá nhân	18.569.500.632	215.227.957.401	217.996.424.627	(1.082.203.810)	14.718.829.595
Thuế nhà thầu	78.783.296.839	312.251.286.423	351.199.398.455	2.726.675.439	42.561.860.246
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác (i)	226.431.487.718	715.063.480.315	894.110.924.437	(11.949.794.281)	35.434.249.315
	<b>842.427.958.271</b>	<b>4.375.236.462.567</b>	<b>4.467.721.921.299</b>	<b>(73.931.175.795)</b>	<b>676.011.323.745</b>

(i) Chủ yếu bao gồm thuế viễn thông, các khoản phạt, lãi chậm nộp và các loại thuế, phí, lệ phí và thuế khác.

Công ty TNHH Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) đang thực hiện thanh tra thuế cho các năm tài chính 2019, 2020. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, chưa có quyết định cuối cùng của cơ quan thuế về số thuế phải nộp thêm sau thanh tra, số thuế nộp thêm (nếu có) phụ thuộc vào kết quả cuối cùng của cơ quan thuế và sẽ được Tổng Công ty điều chỉnh khi nhận được quyết định này.



21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải trả về thuế, phí viễn thông	1.041.942.783.296	955.751.480.019
Trích trước chi phí hoạt động	218.971.771.472	285.793.471.148
Chi phí cước kết nối	194.577.667.245	184.266.161.809
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	104.324.545.962	34.158.279.297
Chi phí lãi vay phải trả	23.763.295.794	115.494.062.745
Trích trước chi phí phạt	-	301.625.487.646
Chi phí phải trả khác	180.320.087.982	103.576.595.455
	<b>1.763.900.151.751</b>	<b>1.980.665.538.119</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Phải trả về lương thâm niên tại Công ty TNHH Viettel Cambodia	49.475.540.504	33.241.034.411
	<b>49.475.540.504</b>	<b>33.241.034.411</b>

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Doanh thu dịch vụ trả trước chưa cung cấp cho khách hàng (i)	1.645.987.158.949	-
Lãi bán hàng trả chậm	148.302.537.119	90.925.747.085
Tiền cho thuê trạm viễn thông	61.935.949.533	53.358.599.544
Khác	71.488.080.763	45.886.865.326
<b>b. Dài hạn</b>	<b>901.572.294.897</b>	<b>1.176.236.980.283</b>
Bán thiết bị cho công ty liên kết	412.152.671.835	579.311.009.749
Tiền cho thuê trạm viễn thông	410.575.739.463	387.648.831.657
Lãi bán hàng trả chậm	78.843.883.599	144.447.257.125
Khác	-	64.829.881.752
	<b>2.829.286.021.261</b>	<b>1.366.408.192.238</b>

- (i) Phản ánh khoản doanh thu dịch vụ viễn thông trả trước chưa cung cấp cho khách hàng, ảnh hưởng từ việc thay đổi chính sách ghi nhận doanh thu theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 7370/BTC-QLKT ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 686/BTC-QLKT ngày 19 tháng 01 năm 2022.

Tổng Công ty áp dụng điều chỉnh phi hồi tố đối với ghi nhận doanh thu dịch vụ viễn thông cho trường hợp áp dụng lần đầu các quy định của pháp luật hoặc chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán mà không có quy định về hồi tố theo quy định tại Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán.

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i)	1.366.560.581.882	890.990.997.244
Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (ii)	278.653.460.144	301.859.810.623
Phải trả cổ tức	99.544.653.312	52.776.243.393
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38.650.476.508	36.867.437.915
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	12.099.966.181	14.462.629.577
Phải trả về các khoản đơn vị khác chi hộ	2.404.525.292	9.661.435.677
Các khoản phải trả khác	71.589.249.990	280.194.881.979
	<b>1.869.502.913.309</b>	<b>1.586.813.436.408</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.444.146.408	6.290.484.668
	<b>4.444.146.408</b>	<b>6.290.484.668</b>
<b>Trong đó:</b>		
<i>Phải trả khác với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)</i>	<i>153.913.934.711</i>	<i>61.896.689.590</i>

- (i) Thể hiện số dư tiền ví điện tử phải trả cho khách hàng tại các Công ty E-Mola S.A, Công ty TNHH Viettel E-commerce, Công ty Lumicash, Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda và Công ty E-money Payment Solutions Public Limited.
- (ii) Phản ánh khoản trả hộ Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L về khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L không trả được nợ cho ngân hàng. Theo các cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty đã phát hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ và trách nhiệm trả cho các ngân hàng theo các thông báo của các ngân hàng khi VCR không thanh toán các gốc vay khi đến hạn. Giá trị bảo lãnh Tổng Công ty sẽ trả tối đa 70% toàn bộ giá trị mà VCR nợ các ngân hàng (bao gồm gốc vay, lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh trong hợp đồng vay). Theo đó, đối với các khoản lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh chưa thanh toán, nghĩa vụ của Tổng Công ty có thể phát sinh tùy thuộc theo các thông báo tiếp theo (nếu có) của các ngân hàng.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu năm/ Số có khả năng thanh toán VND	Phát sinh trong năm			Số cuối năm/ Số có khả năng thanh toán VND
		Tăng	Thanh toán	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	
		VND	VND	VND	
Vay ngắn hạn	2.667.072.606.220	3.185.552.142.380	(3.178.496.157.366)	(21.738.012.204)	2.652.390.579.030
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	3.689.000.376.511				4.010.428.771.738
	<b>6.356.072.982.731</b>				<b>6.662.819.350.768</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng:

Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	VTC	USD	1.204.612.500.000	1.854.400.000.000	Máy móc, thiết bị tại VTC
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	Tổng Công ty	VND và USD	577.993.480.971	-	Tín chấp
Ngân hàng Taipei Fubon - Chi nhánh Hà Nội	Tổng Công ty	USD	247.104.000.000	104.310.000.000	Tín chấp
Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan	Tổng Công ty	USD	183.360.000.000	-	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered Tanzania	VTZ	USD	135.427.519.880	302.337.834.849	Thư bảo lãnh của VTG
BCI - Banco Comercial E De Investimentos, SA	Movitel	MZN	101.588.607.595	53.796.386.195	Tín chấp
Ngân hàng An Bình	Tổng Công ty	USD	89.232.976.034	146.750.560.800	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered Bank (Việt Nam)	Tổng Công ty	VND và USD	34.569.129.000	28.765.631.220	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	Tổng Công ty	USD	27.319.893.083	-	Tín chấp
Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi	Tổng Công ty	VND và USD	27.020.614.620	-	Tín chấp
Nedbank Mozambique S.A.	Movitel	MZN	21.080.863.847		Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh Singapore	Tổng Công ty	VND và USD	3.080.994.000	5.698.895.656	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	Tổng Công ty	USD	-	171.013.297.500	Tín chấp
			<b>2.652.390.579.030</b>	<b>2.667.072.606.220</b>	
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)			4.010.428.771.738	3.689.000.376.511	
<b>Tổng cộng vay và nợ ngắn hạn</b>			<b>6.662.819.350.768</b>	<b>6.356.072.982.731</b>	



25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu năm/ Số có khả năng thanh toán	Phát sinh trong năm			Số cuối năm/ Số có khả năng thanh toán
		Tăng	Thanh toán	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	
		VND	VND	VND	
Vay dài hạn	12.393.992.846.433	1.345.128.487.480	(3.909.226.545.397)	(244.572.811.295)	9.585.321.977.221
<b>Trong đó:</b>					
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 24)	3.689.000.376.511				4.010.428.771.738
Số phải trả sau 12 tháng	8.704.992.469.922				5.574.893.205.483
Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng:					
Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối năm	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Maybank Investment Bank Berhad	Tổng Công ty	USD	2.620.931.796.000	3.006.583.500.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	Tổng Công ty	USD	1.196.264.899.749	1.361.728.209.480	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	Tổng Công ty	USD	929.965.935.186	1.158.500.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng Công ty	USD	720.312.500.692	1.158.500.000.000	Tín chấp
Vietinbank Deutsche	VTZ	USD	583.280.621.172	587.666.991.764	Thư bảo lãnh của VTG
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Tổng Công ty, VTL và VTZ	USD	518.577.528.168	1.606.812.175.135	Thư bảo lãnh của VTG, tín chấp
Kasikorn Bank	VTC	USD	458.899.999.954	191.235.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Tổng Công ty	USD	458.800.000.000	463.800.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Hà Nội	Tổng Công ty	USD	450.659.136.257	497.096.652.325	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	VTC	USD	413.010.000.000	92.720.000.000	Máy móc, thiết bị tại VTC
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Tổng Công ty	USD và VND	274.571.470.992	478.620.706.295	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	Tổng Công ty	USD	235.048.368.453	238.026.263.900	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	Tổng Công ty	USD	216.743.624.620	263.265.589.537	Khoản cho Mytel vay
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	Tổng Công ty	USD	128.115.589.368	129.624.804.426	Tín chấp
MOZA BANCO BANK	Movitel	MZN	115.792.871.835	-	Tín chấp
Ngân hàng KCB Bank Kenya	VTB	USD	101.336.034.551	24.501.798.714	Tiền gửi ngân hàng
NMB Bank Plc.	VTZ	USD	80.940.157.566	122.289.265.173	Thư bảo lãnh của VTG
BANCO UNICO, SA	Movitel	MZN	53.208.865.894	55.077.743.032	Máy móc thiết bị tại Movitel
SPI - Mozambique	Movitel	USD	28.862.576.764	29.196.715.583	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	Tổng Công ty	USD và VND	-	556.399.787.952	Tín chấp
Unibank	NAT	HTG	-	360.618.779.848	Máy móc, thiết bị tại NAT
BCI - BANCO COMERCIAL E DE INVESTIMENTOS, SA	Movitel	MZN	-	11.728.863.269	Tín chấp
			<b>9.585.321.977.221</b>	<b>12.393.992.846.433</b>	
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)			4.010.428.771.738	3.689.000.376.511	
Số vay dài hạn phải trả sau 12 tháng			5.574.893.205.483	8.704.992.469.922	

*Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.010.428.771.738	3.689.000.376.511
Trong năm thứ hai	2.936.720.963.138	4.297.539.439.158
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.613.030.444.465	4.356.090.099.006
Sau năm năm	25.141.797.880	51.362.931.758
	<b>9.585.321.977.221</b>	<b>12.393.992.846.433</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	4.010.428.771.738	3.689.000.376.511
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>5.574.893.205.483</b>	<b>8.704.992.469.922</b>

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lỗi lũy kế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm trước	30.438.112.000.000	2.525.017.240.930	9.775.164.167	(175.624.117.353)	(3.955.879.540.565)	(443.456.230.252)	28.397.944.516.927
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	559.514.693.788	(130.793.584.393)	428.721.109.395
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty mẹ	-	359.091.646.808	-	-	(359.091.646.808)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty mẹ	-	-	-	-	(61.672.272.016)	-	(61.672.272.016)
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(189.238.048.950)	(189.238.048.950)
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	47.106.965.556	-	-	(60.146.706.744)	-	(13.039.741.188)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	863.492.476.450	75.754.904.817	368.162.323.164	1.307.409.704.431
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(2.515.859.098)	(6.740.533)	(2.522.599.631)
<b>Tại ngày đầu năm nay</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>2.931.215.853.294</b>	<b>9.775.164.167</b>	<b>687.868.359.097</b>	<b>(3.804.036.426.626)</b>	<b>(395.332.280.964)</b>	<b>29.867.602.668.968</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(366.628.904.853)	713.469.180.927	346.840.276.074
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty mẹ (i)	-	359.161.050.919	-	-	(359.161.050.919)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty mẹ (i)	-	-	-	-	(75.851.135.685)	-	(75.851.135.685)
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(231.158.274.484)	(231.158.274.484)
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	55.478.507.040	-	-	(64.424.561.358)	-	(8.946.054.318)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(844.183.054.634)	(9.548.683.421)	(410.264.045.577)	(1.263.995.783.632)
<b>Tại ngày cuối năm nay</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>3.345.855.411.253</b>	<b>9.775.164.167</b>	<b>(156.314.695.537)</b>	<b>(4.679.650.762.862)</b>	<b>(323.285.420.098)</b>	<b>28.634.491.696.923</b>





- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 359.161.050.919 VND và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 75.851.135.685 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020.

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (i)</b>		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200

- (i) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 7 năm 2021, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03	30.142.124.000.000	99,03
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97	295.988.000.000	0,97
<b>Tổng cộng</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>100</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>100</b>

**27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	64.326.560	31.781.571
Euro	EUR	326.852	26.228
Haitian Gourde	HTG	1.283.674.175	1.084.784.259
Mozambique New Metical	MZN	1.215.979.581	580.856.350
Cambodian Riel	KHR	48.409.145.218	4.030.353.690
Burundi Franc	BIF	183.841.327.510	139.908.669.852
Tanzania Shilling	TZS	79.282.405.761	45.900.698.894
Baht Thailand	THB	-	884.551

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Điều chỉnh hợp nhất VND	Hợp nhất VND
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>					
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	8.452.748.234.055	2.285.333.652.568	8.503.966.823.481	-	19.242.048.710.104
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	43.099.924.744	-	1.370.351.601.733	(1.413.451.526.477)	-
<b>Doanh thu thuần theo bộ phận</b>	<b>8.495.848.158.799</b>	<b>2.285.333.652.568</b>	<b>9.874.318.425.214</b>	<b>(1.413.451.526.477)</b>	<b>19.242.048.710.104</b>
Lợi nhuận sau thuế	891.432.707.956	488.501.137.740	959.855.593.395	(1.992.949.163.017)	346.840.276.074
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>					
Tài sản của bộ phận	13.352.066.779.390	2.214.684.464.614	57.805.023.842.697	(21.287.928.062.560)	52.083.847.024.141
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.549.831.010.015	(3.782.628.195.338)	767.202.814.677
<b>Tổng tài sản</b>	<b>13.352.066.779.390</b>	<b>2.214.684.464.614</b>	<b>62.354.854.852.712</b>	<b>(25.070.556.257.898)</b>	<b>52.851.049.838.818</b>
<b>Nợ phải trả của bộ phận</b>	<b>(25.692.313.082.268)</b>	<b>(1.152.927.794.794)</b>	<b>(17.422.084.245.635)</b>	<b>20.050.766.980.802</b>	<b>(24.216.558.141.895)</b>
Khấu hao tài sản cố định	1.866.384.738.427	306.165.731.774	1.700.330.985.224	(597.643.708.991)	3.275.237.746.434



	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Điều chỉnh hợp nhất VND	Hợp nhất VND
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>					
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	6.606.603.573.602	3.212.773.887.537	9.142.919.866.763	-	18.962.297.327.902
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	11.904.261.284	-	1.076.102.840.745	(1.088.007.102.029)	-
<b>Doanh thu thuần theo bộ phận</b>	<b>6.618.507.834.886</b>	<b>3.212.773.887.537</b>	<b>10.219.022.707.508</b>	<b>(1.088.007.102.029)</b>	<b>18.962.297.327.902</b>
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	(3.231.984.596.215)	566.068.702.339	2.181.854.158.996	912.782.844.275	428.721.109.395
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>					
Tài sản của bộ phận	15.917.778.861.946	2.905.343.283.774	63.424.408.017.657	(26.849.151.077.841)	55.398.379.085.536
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.551.906.064.307	(946.199.009.544)	3.605.707.054.763
<b>Tổng tài sản</b>	<b>15.917.778.861.946</b>	<b>2.905.343.283.774</b>	<b>67.976.314.081.964</b>	<b>(27.795.350.087.385)</b>	<b>59.004.086.140.299</b>
<b>Nợ phải trả của bộ phận</b>	<b>(29.154.172.022.871)</b>	<b>(1.243.254.264.408)</b>	<b>(22.080.395.559.081)</b>	<b>23.341.338.375.029</b>	<b>(29.136.483.471.331)</b>
<b>Khấu hao tài sản cố định</b>	<b>2.142.974.049.941</b>	<b>436.166.654.398</b>	<b>2.016.897.319.348</b>	<b>(893.431.812.926)</b>	<b>3.702.606.210.761</b>



29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.068.762.993.369	1.310.819.643.323
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.198.553.072.112	17.694.759.186.899
	<b>19.267.316.065.481</b>	<b>19.005.578.830.222</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(25.267.355.377)	(43.281.502.320)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>19.242.048.710.104</b>	<b>18.962.297.327.902</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 39)	<b>686.078.893.870</b>	<b>1.255.512.975.278</b>

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng bán	1.138.441.457.334	1.401.744.317.942
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	10.858.518.284.825	10.497.650.739.392
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	121.158.656.109	(8.272.257.278)
	<b>12.118.118.398.268</b>	<b>11.891.122.800.056</b>

31. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	946.606.514.209	1.053.573.804.440
Chi phí nhân công	1.055.494.966.218	1.452.082.131.827
Chi phí khấu hao	3.256.237.483.597	3.702.606.210.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.073.412.712.515	6.573.684.891.023
Chi phí khác	2.829.402.212.797	1.767.149.313.362
	<b>15.161.153.889.336</b>	<b>14.549.096.351.413</b>

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá (i)	1.933.824.269.765	77.528.988.687
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	917.157.421.374	1.085.025.835.407
Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị	238.140.406.947	279.024.599.753
Lãi bán hàng trả chậm	105.042.655.847	31.018.147.738
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.687.298.574	8.916.000.445
	<b>3.202.852.052.507</b>	<b>1.481.513.572.030</b>

(i) Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá bao gồm khoảng 1.747 tỷ VND là khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm.

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá (i)	1.683.666.911.850	2.407.640.521.156
Chi phí lãi vay	535.639.587.252	814.958.881.041
Chi phí tài chính khác	95.835.425.285	26.645.372.236
	<b>2.315.141.924.387</b>	<b>3.249.244.774.433</b>

(i) Trong đó, lỗ chênh lệch tỷ giá bao gồm khoảng 811 tỷ VND là khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm.

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí quảng cáo, truyền thông, chi trả cho đại lý, cộng tác viên bán hàng	831.519.679.621	786.861.958.918
Chi phí nhân viên bán hàng	203.535.861.587	263.724.894.812
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.124.760.168	72.836.612.751
Dịch vụ Call center thuê ngoài	77.917.261.067	66.804.010.654
Chi phí thuê kho, thuê cửa hàng	49.461.087.102	48.645.114.572
Chi phí khấu hao tài sản cố định	178.149.921	370.414.722
Chi phí khác	697.513.353.486	633.113.053.516
	<b>1.914.250.152.952</b>	<b>1.872.356.059.945</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí thuê chuyên gia	621.537.879.703	603.583.459.040
Chi phí nhân viên quản lý	508.260.534.230	651.803.308.812
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1.364.601.391.270	1.324.777.229.403
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.628.379.970	12.343.167.837
Chi phí khấu hao tài sản cố định, phân bổ lợi thế thương mại	331.769.017.970	308.430.655.266
Chi phí thuê nhà, văn phòng và thuê kho	107.111.678.692	114.788.982.759
Chi phí Quỹ viễn thông công ích	66.913.788.209	51.684.577.660
Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	33.716.226.479	31.727.327.290
Chi phí khác	710.447.946.306	408.550.333.266
	<b>3.752.986.842.829</b>	<b>3.507.689.041.333</b>

35. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác từ việc thực hiện các dự án cho Chính phủ	76.315.289.161	121.827.089.896
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	15.478.061.477	4.727.403.420
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	48.388.187.880	4.106.535.760
Các khoản được biếu, tặng	-	46.218.913.300
Các khoản thu nhập khác	32.708.681.995	36.085.650.266
<b>Thu nhập khác</b>	<b>172.890.220.513</b>	<b>212.965.592.642</b>
Khoản phạt tại Viettel Tanzania (i)	(291.375.885.056)	419.017.000.923
Thuế nhà thầu	66.406.512.843	51.701.926.105
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	10.190.827.611	10.379.108.625
Chi phí khác liên quan tới việc thực hiện các dự án cho Chính phủ	7.525.694.206	24.225.393.250
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	15.616.368.234
Các khoản chi phí khác	5.959.031.976	3.683.762.757
<b>Chi phí khác</b>	<b>(201.293.818.420)</b>	<b>524.623.559.894</b>
<b>Lợi nhuận/(Lỗ) khác</b>	<b>374.184.038.933</b>	<b>(311.657.967.252)</b>

- (i) Chủ yếu là hoàn nhập khoản tiền phạt đã trích trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty TNHH Viettel Tanzania (công ty con của Tổng Công ty) liên quan đến việc sử dụng các cặp tần số viễn thông theo quyết định cuối cùng của Tòa án cấp cao.

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm nay	654.760.890.230	675.137.691.972
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(81.772.327.035)
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	132.523.870.980	111.055.744.859
	<b>787.284.761.210</b>	<b>704.421.109.796</b>



**Thuế suất áp dụng**

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

Công ty	Quốc gia	Thuế suất thuế TNDN	Thuế chuyển lợi nhuận
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO")	Việt Nam	20%	Không áp dụng
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	10%	Không áp dụng
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	20%	10%
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	12,8%	10%
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	27,9%	20%
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	Miễn thuế	Chưa phát sinh
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	30%	Chưa phát sinh
Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom ("STL")	Lào	20%	10%
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Myanmar	Miễn thuế	Chưa phát sinh

**(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	(168.945.514.728)	85.687.027.927
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	15.943.179.167	(62.586.916.681)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài	(22.287.083.416)	92.694.037.567
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(298.859.765.600)	(74.178.853.404)
Chênh lệch chi phí khấu hao	6.081.735.294	11.653.580.973
Dự phòng phải thu khó đòi	214.241.175.208	14.358.526.557
	<b>(253.826.274.075)</b>	<b>67.627.402.939</b>

**37. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 dựa trên số lãi thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ (VND)	(366.628.904.853)	559.514.693.788
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) (VND)	(20.531.333.496)	(75.851.135.685)
<b>(Lỗ)/Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông của Công ty mẹ (VND)</b>	<b>(387.160.238.349)</b>	<b>483.663.558.103</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.043.811.200	3.043.811.200
<b>(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>(127)</b>	<b>159</b>

- (i) Tổng Công ty tạm ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, đồng thời xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo tỷ lệ trích lập cho năm 2020 đã được chấp thuận tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2021, để giảm trừ lợi nhuận sau thuế dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày lại như sau:

	Số trình bày trên báo cáo năm trước	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	158	159	(1)





39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
<b>Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội</b>	<b>Công ty mẹ</b>
<b>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội</b>	
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty Truyền Thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Chi nhánh Viettel Hà Nội	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Không gian Mạng Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty An ninh mạng Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
<b>Công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội</b>	
Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel - Viettelimex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Viettel America (Viettel America)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty VTE Technologies SARL	Công ty trong cùng Tập đoàn
<b>Công ty liên kết</b>	
Công ty TNHH Viễn thông Star	Công ty liên kết
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Công ty liên kết

*Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>686.078.893.870</b>	<b>1.255.512.975.278</b>
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	34.231.726.180	311.991.310.413
Công ty trong cùng Tập đoàn	3.785.340.969	1.031.006.154
Công ty liên kết	648.061.826.721	942.490.658.711
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>1.056.075.071.230</b>	<b>834.086.451.511</b>
Công ty mẹ	2.632.422.501	40.184.836.153
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	461.318.183.211	450.885.126.803
Công ty trong cùng Tập đoàn	591.890.798.088	342.762.811.295
Công ty liên kết	233.667.430	253.677.260
<b>Cho vay</b>	<b>-</b>	<b>348.242.066.550</b>
Công ty liên kết	-	348.242.066.550
<b>Lãi chậm trả</b>	<b>343.183.062.794</b>	<b>310.042.747.491</b>
Công ty liên kết	93.635.589.420	79.658.018.296
Công ty trong cùng Tập đoàn	249.547.473.374	230.384.729.195
<b>Lãi cho vay</b>	<b>436.155.960.204</b>	<b>524.205.790.975</b>
Công ty liên kết	436.155.960.204	524.205.790.975

*Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc (Tiền lương, thưởng)	11.739.630.526	11.519.213.357
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	3.164.317.816	3.065.403.082

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>9.174.752.926.135</b>	<b>10.522.031.641.609</b>
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	51.911.439.443	209.975.414.552
Công ty trong cùng Tập đoàn	3.638.591.668.728	4.888.880.264.829
Công ty liên kết	5.484.249.817.964	5.423.175.962.228
<b>Phải thu khác</b>	<b>3.310.858.381.138</b>	<b>2.566.273.074.052</b>
Công ty mẹ	1.622.418.214	653.595.714
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	103.424.670.367	5.072.882.538
Công ty trong cùng Tập đoàn	1.051.005.587.719	814.944.724.018
Công ty liên kết	2.154.805.704.838	1.745.601.871.782
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>7.992.030.157.231</b>	<b>8.280.750.507.901</b>
Công ty liên kết	7.992.030.157.231	8.280.750.507.901
<b>Trả trước người bán</b>	<b>17.295.375.288</b>	<b>6.906.298.741</b>
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	524.752.065	174.497.000
Công ty trong cùng Tập đoàn	16.770.623.223	6.731.801.741
<b>Các khoản phải trả nhà cung cấp</b>	<b>856.266.147.852</b>	<b>1.245.547.809.507</b>
Công ty mẹ	22.023.215.838	26.173.622.612
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	581.346.430.582	982.444.572.067
Công ty trong cùng Tập đoàn	252.886.155.112	236.927.698.827
Công ty liên kết	10.346.320	1.916.001
<b>Các khoản phải trả khác</b>	<b>153.913.934.711</b>	<b>61.896.689.590</b>
Công ty mẹ	10.238.636.587	8.889.861.392
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	117.972.187.573	52.987.740.666
Công ty trong cùng Tập đoàn	25.689.741.704	-
Công ty liên kết	13.368.847	19.087.532

#### 40. SỰ KIỆN KHÁC

Ngày 01 tháng 02 năm 2021, quyền lực nhà nước tại Myanmar (nơi thành lập và hoạt động của Mytel - công ty liên kết của Tổng Công ty) được chuyển giao cho Hội đồng Hành chính Nhà nước. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, tình hình vẫn đang diễn biến phức tạp và khó dự đoán, Tổng Công ty đang liên tục theo dõi và đánh giá tác động của các sự kiện này đến hoạt động và hiệu quả tài chính của Mytel.



Vũ Thị Thu Trang  
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đạt  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022